

Số: 4724 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 19947/TTr-SNNMT-TNNKS ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn Thành phố, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; trong đó tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tổ chức công bố, công khai Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trên các phương tiện thông tin đại chúng, Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; thông báo đến Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu nơi có vùng hạn chế để phối hợp triển khai thực hiện theo quy định.

b) Hằng năm, tổng hợp số liệu, báo cáo kết quả khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố. Định kỳ sau 05 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực hoặc khi cần thiết, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong các trường hợp sau:

Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 23/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026, làm thay đổi phạm vi khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

Có biến động về điều kiện tự nhiên, hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất hoặc phát sinh khu vực cần bổ sung khoanh định, điều chỉnh, đưa ra khỏi Danh mục, Bản đồ theo quy định. Trường hợp kết quả rà soát, đánh giá dẫn đến việc phải cập nhật, điều chỉnh Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất hoặc phát sinh danh mục công trình khai thác nước dưới đất thuộc vùng hạn chế trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản, cung cấp bản đồ ranh giới hoặc danh sách cụ thể cho Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu nơi có vùng hạn chế để làm cơ sở theo dõi, giám sát, tổ chức tuyên truyền và phối hợp xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu để lập danh sách các công trình hiện trạng khai thác nước dưới đất và xây dựng Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, nội dung Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các giải pháp giảm khai thác, bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước dưới đất. Đồng thời, hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp tài liệu và hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường của Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu trong quá trình triển khai thực hiện.

đ) Kiểm tra, hướng dẫn, vận động các tổ chức, cá nhân thực hiện trám lấp giếng không sử dụng, giếng hư hỏng hoặc giếng khai thác không đúng quy định theo đúng quy trình kỹ thuật. Việc vận động trám lấp giếng được thực hiện trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch, bảo đảm sự đồng thuận của người dân và gắn với điều kiện có nguồn nước thay thế ổn định. Đối với khu vực nông thôn chưa có hệ thống cấp nước tập trung ổn định, việc yêu cầu trám lấp giếng phục vụ sinh hoạt hộ gia đình chỉ thực hiện sau khi đã có nguồn nước thay thế bảo đảm lưu lượng và chất lượng theo quy định.

e) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác nước dưới đất thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện trên địa bàn Thành phố; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước theo quy định.

g) Rà soát, đề xuất giải pháp bảo đảm nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố, đặc biệt tại các khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, phù hợp với lộ trình thực hiện của Thành phố và quy định của pháp luật.

2. Sở Y tế

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; bảo đảm nước sạch cung cấp cho người dân đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

b) Theo dõi, đánh giá chất lượng nguồn nước phục vụ sinh hoạt; kịp thời phát hiện, cảnh báo và đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp nguồn nước có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các đơn vị trực thuộc thực hiện các biện pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; chủ động xây dựng phương án bảo đảm nguồn nước phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch bệnh trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước hoặc gián đoạn cấp nước trên địa bàn Thành phố.

3. Sở Xây dựng

a) Rà soát, cập nhật các nội dung liên quan đến cấp nước sinh hoạt trong quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan; bảo đảm phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.



b) Triển khai các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; giảm tỷ lệ thất thoát nước; nâng cao năng lực hệ thống cấp nước tập trung và đẩy nhanh tiến độ phủ kín mạng lưới cấp nước, nhằm từng bước thay thế hoạt động khai thác nước dưới đất tại các khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất theo Phương án được phê duyệt.

c) Xây dựng phương án cấp nước dự phòng; chủ động triển khai các giải pháp bảo đảm cấp nước an toàn phục vụ sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước, gián đoạn cấp nước hoặc các sự cố khác có liên quan đến hệ thống cấp nước trên địa bàn Thành phố.

d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, vận hành hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn Thành phố, phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP).

4. Sở Công Thương

a) Phối hợp tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đối với các cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý; phối hợp thông tin, đôn đốc các cơ sở sản xuất, kinh doanh báo cáo số liệu liên quan đến tình hình khai thác, sử dụng nước gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, quản lý; kịp thời phát hiện, phản ánh hoặc kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định.

b) Triển khai, thông tin đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; rà soát, điều chỉnh kế hoạch khai thác, sử dụng nước phù hợp với lộ trình hạn chế khai thác nước dưới đất của Thành phố.

c) Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các doanh nghiệp từng bước chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước cấp tập trung theo quy định và lộ trình thực hiện của Thành phố.

5. Sở Tài chính

a) Phối hợp tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến việc triển khai Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ về bảo vệ nước dưới đất, hạn chế khai thác nước dưới đất, điều tra, thống kê, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát và các nhiệm vụ có liên quan theo đúng quy định hiện hành.

6. Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao

a) Tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các khu chế xuất, khu công nghiệp và khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn Thành phố.

b) Rà soát, thống kê hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; theo dõi, giám sát việc thực hiện các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và lộ trình hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

c) Hướng dẫn, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý từng bước chuyển đổi sang sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, nhằm giảm dần hoạt động khai thác nước dưới đất theo lộ trình thực hiện của Thành phố.

d) Kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên nước đối với các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc, kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm hoặc các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện theo quy định.

7. Các sở, ban, ngành khác

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

b) Chủ động rà soát, lồng ghép nội dung bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và hạn chế khai thác nước dưới đất vào các chương trình, kế hoạch, quy hoạch chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; đồng thời phối hợp tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước đến các tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

c) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc lĩnh vực, địa bàn, đối tượng quản lý; kịp thời phản ánh, đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý các khó khăn, vướng mắc, hành vi vi phạm hoặc vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện theo quy định.

d) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, số liệu có liên quan phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.

8. Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu

a) Phối hợp trong quá trình công bố, triển khai Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn; tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; vận động người dân, cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và từng bước chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước cấp tập trung theo quy định và lộ trình thực hiện của Thành phố.

c) Thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin về các tổ chức, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn; phối hợp kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về khai thác, sử dụng nước dưới đất. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm, khu vực có dấu hiệu sụt lún hoặc nguồn nước dưới đất có hiện tượng ô nhiễm, nhiễm mặn cục bộ, kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xử lý theo quy định.

d) Phối hợp kiểm tra, hướng dẫn, xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với các trường hợp khai thác nước dưới đất không đúng quy định; vận động, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện trám lấp giếng không sử dụng, giếng hư hỏng hoặc giếng vi phạm theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái nguồn nước dưới đất.

đ) Định kỳ hằng năm, trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu có vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện trên địa bàn, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

e) Tiếp nhận, tổng hợp việc kê khai khai thác nước dưới đất của hộ gia đình trên địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Tài nguyên nước; cập nhật thông tin, số liệu kê khai vào hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước theo quy định.

9. Các tổ chức, đơn vị quản lý, vận hành hệ thống cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

a) Phối hợp triển khai thực hiện Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố theo quy định.

b) Chủ động rà soát, xây dựng kế hoạch phát triển, mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung; đẩy nhanh tiến độ phủ kín mạng lưới cấp nước trên địa bàn Thành phố, đặc biệt tại các khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; bảo đảm cung cấp nước sạch ổn định, liên tục, đáp ứng yêu cầu về áp lực, lưu lượng và chất lượng nước theo quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân theo lộ trình thực hiện của Thành phố. Định kỳ báo cáo Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường về tiến độ phát triển, phủ kín mạng lưới cấp nước tập trung tại các khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

c) Tổ chức quản lý, vận hành hệ thống cấp nước an toàn, hiệu quả; thực hiện các giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, giảm tỷ lệ thất thoát nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước theo quy định. Ưu tiên giải quyết nhu cầu đầu nổi, cấp nước phục vụ sinh hoạt cho người dân, hộ gia đình, các trạm cấp nước tập trung nông thôn và các đối tượng sử dụng nước thiết yếu tại khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Tài nguyên nước và lộ trình thực hiện của Thành phố.

d) Phối hợp xây dựng, triển khai phương án cấp nước dự phòng; chủ động thực hiện các giải pháp ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, thiếu nước, gián đoạn cấp nước hoặc các sự cố khác ảnh hưởng đến hoạt động cấp nước trên địa bàn Thành phố.

đ) Định kỳ hoặc theo yêu cầu, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp nước sạch, phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước và theo dõi việc triển khai Phương án theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP).

e) Đối với các đơn vị quản lý, vận hành trạm cấp nước sạch nông thôn có khai thác nước dưới đất: chủ trì rà soát hiện trạng các giếng khoan thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập phương án điều chỉnh lưu lượng khai thác, tầng chứa nước khai thác hoặc phương án chuyển đổi nguồn nước phù hợp với ngưỡng khai thác nước dưới đất theo quy định.

g) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận tọa độ, vị trí các trạm cấp nước nông thôn có khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về khai thác nước dưới đất khu vực nông thôn, tích hợp vào Hệ thống thông tin tài nguyên nước của Thành phố và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất để phục vụ công tác quản lý, giám sát theo quy định.

10. Các tổ chức, cá nhân khai thác nước dưới đất

a) Thực hiện đầy đủ các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được phê duyệt.

b) Chủ động rà soát, điều chỉnh hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất phù hợp với lộ trình hạn chế khai thác nước dưới đất của Thành phố; từng bước chuyển đổi sang sử dụng nguồn nước cấp tập trung theo quy định đối với các khu vực thuộc vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

c) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ có liên quan trong quá trình khai thác, sử dụng nước dưới đất; chấp hành việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

d) Đối với giếng khai thác nước dưới đất không tiếp tục sử dụng, giếng hư hỏng, giếng khai thác không đúng quy định hoặc thuộc trường hợp phải chấm dứt khai thác theo Phương án được phê duyệt, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện việc trám lấp giếng theo đúng quy trình kỹ thuật và quy định pháp luật hiện hành.

đ) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất; báo cáo tình hình thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất, chuyển đổi nguồn nước và trám lấp giếng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP).

e) Hộ gia đình khai thác nước dưới đất thực hiện việc kê khai khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Tài nguyên nước; thời điểm thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 85 Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Thay thế các Quyết định sau đây:
 - a) Quyết định số 3225/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Danh mục, Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
 - b) Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
 - c) Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh, bãi bỏ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Phương án tổ chức thực hiện vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương;
 - d) Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 và Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc phê duyệt, điều chỉnh Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy Thành phố;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các phó CVP;
- Thành viên UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (ĐT-PVH).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh



I. CÁC KÝ HIỆU VÀ THUẬT NGỮ

qh: Tầng chứa nước Holocen	n_2^2 : Tầng chứa nước Pliocen giữa
qp ₃ : Tầng chứa nước Pleistocen trên	n_2^1 : Tầng chứa nước Pliocen dưới
qp ₂₋₃ : Tầng chứa nước Pleistocen giữa - trên	n_1^3 : Tầng chứa nước Miocen trên
qp ₁ : Tầng chứa nước Pleistocen dưới	J_{1-2} : Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa
	β_{qp} : Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hồng trong đá phun trào Bazan tuổi Pleistocen
	$\beta(n_1-qp)$: Tầng chứa nước khe nứt trong phun trào bazan Miocen - Pleistocen

II. PHÂN LOẠI VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được khoanh định và phân loại theo khoản 5 Điều 31 Luật Tài nguyên nước năm 2023 và khoản 2 Điều 33 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, bao gồm:

1. Vùng hạn chế 1: khu vực thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;
2. Vùng hạn chế 2: khu vực thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 33 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP. Giới hạn mực nước khai thác của các tầng chứa nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP, cụ thể: không quá 40 m đối với các tầng chứa nước lỗ hồng; không quá 50 m đối với các tầng chứa nước trong đá bazan, khe nứt;
3. Vùng hạn chế hỗn hợp: khu vực thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 33 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Quyết định số ..4724../QĐ-UBND ngày.30.. tháng ..7... năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

I. DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ 1 VÀ VÙNG HẠN CHẾ 2 KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
I.	Thành phố Hồ Chí Minh trước sắp xếp đơn vị hành chính																			
1	Phường An Khánh	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	2,95	3,91	-	9,81	-	-	-	-	1-12; 10-24; 10-25; 27-62	22-56; 23-53; 24-53	-	84-120; 84-121; 123-148	-	-	-
2	Phường Thủ Đức	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	-	0,05	0,45	-	-	-	-	-	-	-	10-35	-	62-86	-	-	-

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp ₂₋₃	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
3	Phường Thủ Đức	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,09	-	-	-	0,9	-	-	-	-	10-35	32-47	47-67	-	-	-
4	Phường Bình Trưng	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	2,19	1,3	-	-	-	-	-	-	-	10-35	-	62-86	-	-	-
5	Phường Cát Lái	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	4,69	5,28	-	3,28	-	-	-	-	1-12	10-35; 22-56	-	62-86; 91-104	-	-	-
6	Phường Hiệp Bình	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	4,56	1,6	-	-	4,17	-	-	-	-	10-35; 39-69	35-62; 69-103	103-126	-	-	-
7	Phường Linh Trung	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	-	0,16	1,83	-	-	-	-	-	-	-	10-35	-	62-86	-	-	-
8	Phường Linh Xuân	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62-86	-	-	-

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
9	Phường Long Bình	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,77	-	-	-	-	-	-	-	-	7-13; 10-35	-	-	-	-	-
10	Phường Long Phước	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	5,45	-	-	-	5,12	-	-	-	-	8-17; 9-15	15-23; 17-37	-	-	-	-
11	Phường Long Trường	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	4,13	0,02	-	3,71	1,25	-	-	-	6-9; 7-10	9-32; 10-24	24-50; 32-54	54-81	-	-	-
12	Phường Phước Long	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,4	0,01	-	-	3,03	-	-	-	-	9-32	32-54	54-81	-	-	-
13	Phường Tăng Nhơn Phú	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,56	-	-	-	1,26	-	-	-	-	8-32	32-53	-	-	-	-
14	Phường Sài Gòn	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,14	2,22	-	-	-	1-12	-	88-140	-	-	-	-
15	Phường Bến Thành	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,9	0,78	-	-	-	1-12	-	88-140	-	-	-	-

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
16	Phường Cầu Ông Lãnh	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	1,19	-	-	-	-	1-12	-	-	-	-	-	-
17	Phường Xuân Hòa	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	89-141	-	-	-	-
18	Phường Vĩnh Hội	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,06	0,57	-	-	-	1-12	-	87-139	-	-	-	-
19	Phường Khánh Hội	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,19	0,59	-	-	-	1-12	-	87-139	-	-	-	-
20	Phường Xóm Chiếu	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	0,79	-	0,45	0,33	-	-	-	1-12	-	87-139	139-183	-	-	-
21	Phường Chợ Quán	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,9	-	-	-	-	13-45	-	-	-	-	-	-
22	Phường An Đông	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,82	-	-	-	-	13-45	-	-	-	-	-	-

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
23	Phường Chợ Lớn	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	13-45	-	-	-	-	-	-
24	Phường Phú Thuận	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	5,43	4,61	-	-	3,53	-	-	-	-	60-98	98-136	136-182	-	-	-
25	Phường Tân Mỹ	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	1,59	-	-	-	-	-	-	-	-	60-98	-	-	-	-	-
26	Phường Tân Thuận	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	2,78	-	2,15	-	-	-	-	50-60	-	-	136-182	-	-	-
27	Phường Chánh Hưng	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,41	-	-	1,75	-	-	-	-	1-7; 19-75; 23-42	42-68	-	-	-	-	-
28	Phường Bình Đông	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	3,09	-	-	2,03	-	-	-	-	1-7; 19-75	55-86	-	-	-	-	-
29	Phường Phú Định	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	0,8	-	-	-	-	1-6; 23-42	-	-	-	-	-	-



STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
30	Phường Tân Thới Hiệp	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	60-122; 61-123	-	-	-	-
31	Phường An Phú Đông	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,16	3,84	-	-	5,26	-	-	-	-	39-57	57-119; 58-121	119-170; 121-156	-	-	-
32	Phường Thới An	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	6,1	-	-	4,52	-	-	-	-	-	58-120; 58-121	120-171; 121-156	-	-	-
33	Phường An Lạc	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	0,15	-	-	-	3,69	-	-	-	4-8	1-8	-	-	-	-	-	-
34	Phường Bình Tân	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	4,74	-	-	-	2,44	0,16	-	-	4-12	1-8; 1-12	-	106-147	-	-	-	-
35	Phường Tân Tạo	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	1,96	-	-	-	-	1-12	-	-	-	-	-	-
36	Phường Gia Định	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,15	-	-	-	1,17	-	-	-	-	60-95	95-123; 96-123	-	-	-	-

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp3	qp1	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp3	qp2-3	qp1	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
37	Phường Bình Lợi Trung	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	2,07	-	-	-	1,84	-	-	-	-	59-95	95-122; 133-183	-	-	-	-
38	Phường Bình Thanh	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	1,58	-	-	-	1,56	-	-	-	-	59-95; 60-95; 61-96	95-123; 96-124; 102-129	-	-	-	-
39	Phường Thanh Mỹ Tây	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	1,95	-	-	2,04	-	-	-	-	14-60	60-95; 61-96	-	-	-	-	-
40	Phường Bình Quới	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	2,96	-	-	-	1,84	-	-	-	-	59-95	95-123	-	-	-	-
41	Phường An Nhơn	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,07	-	-	-	0,34	-	-	-	-	38-115	115-127	-	-	-	-
42	Phường Gò Vấp	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	0,99	-	-	2,32	-	-	-	-	-	95-125; 117-129	125-158	-	-	-
43	Phường Thông Tây Hội	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	-	0,96	-	-	-	-	-	115-127	-	-	-	-

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
44	Phường An Hội Tây	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	0,69	-	-	1,19	-	-	-	-	-	94-124; 115-127	124-157	-	-	-
45	Phường An Hội Đông	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	1,29	-	-	0,85	-	-	-	-	-	95-125	119-152; 125-158	-	-	-
46	Phường Bình Đông	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	1,53	-	-	1,4	1,1	-	-	-	18-50	50-79	79-129	-	-	-	-
47	Xã Bình Chánh	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	0,75	-	-	2,05	-	6,22	-	-	-	127-178	153-204	-	-	293-351; 305-358
48	Xã Bình Hưng	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	6,76	-	-	6,56	-	-	1,09	-	1-8; 30-46	46-81; 59-140	-	-	-	-	270-300
49	Xã Bình Lợi	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	3,04	3,91	-	-	0,64	10,04	-	4,87	2-4	1-4	71-132	132-178; 134-184	-	-	-	289-333; 290-337
50	Xã Hưng Long	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	-	-	1,88	4,86	-	1,82	-	14-35; 32-47	-	70-132	-	-	-	245-296

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)								
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³	
51	Xã Vĩnh Lộc	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	1,55	9	8,62	-	8,24	3,87	-	6,02	3-8	1-5; 1-8	45-93; 65-116	93-141; 116-157	141-208; 157-210	-	-	-	266-300
52	Xã Tân Vĩnh Lộc	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	1,06	0,22	0,64	-	4	4,7	-	-	3-9	1-9	26-83	83-124	124-187	-	-	-	-
53	Xã Tân Nhựt	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	6,53	2,8	-	-	-	-	-	-	-	70-127	-	178-245	-	-	-	-
54	Xã Tân Nhựt	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	4,05	1,69	-	-	-	-	-	-	-	70-127	-	178-245	-	-	-	-
55	Xã Bình Khánh	1	Khu vực liên kết với khu vực bị nhiễm mặn	-	-	-	0,93	-	-	8,25	-	-	-	-	-	127-178	178-245	-	-	-	-
56	Xã Bà Điểm	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	1,37	3,23	-	1,95	6,69	-	-	-	1-12	40-87	81-135; 87-141	141-203	-	-	-	-
57	Xã Đông Thạnh	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	0,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107-154; 123-169	-	-	-	-



STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp ₂₋₃	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp ₂₋₃	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
58	Xã Xuân Thới Sơn	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	1,32	5,13	-	0,21	0,42	-	-	-	1-9	37-84	84-138	138-200	-	-	-
59	Xã Hiệp Phước	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	-	3,55	-	-	4,86	-	-	-	-	-	87-120; 87-119	119-147; 120-148	-	-	-
60	Xã Nhà Bè	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	0,49	4,02	-	-	6,96	-	-	-	-	54-87	87-120; 87-119	119-147; 120-148	-	-	-
II. Khu vực tỉnh Bình Dương trước sắp xếp đơn vị hành chính																				
61	Phường Lái Thiêu	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	7,757	7,404	-	-	7,469	-	-	-	-	31-67,5	62-82	87-104	-	-	-
III. Khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trước sắp xếp đơn vị hành chính																				
62	Phường Vũng Tàu, Phường Tam Thắng, Phường Rạch Dừa, Phường Phước Thắng, Xã Long Sơn	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	Diện tích vùng hạn chế: gồm toàn bộ khu vực								-	-	-	-	-	-	-	-
63	Phường Long Hương	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	9,377					-	-	-	-	0-17; 1-10	17-28; 22-35	-	28-40; 35-50	-	40-50

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
64	Phường Bà Rịa	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	5,1702				-	-	-	-	0-42; 15-21	21-25; 42-50	-	25-40; 50-60	-	40-60	-
65	Phường Phú Mỹ	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	13,9627				-	-	-	-	0-12; 0-5	5-32; 12-28	-	28-42; 32-50	-	42-50	-
66	Phường Tân Phước	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	13,4815				-	-	-	-	1-3	14-30; 15-30	-	30-40; 30-50	-	40-50	-
67	Phường Tân Hải	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	8,508				-	-	-	-	1-3; 2-7	7-25; 17-30	-	25-35; 30-40	-	35-40	-
68	Xã Long Điền	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	9,615				-	-	-	-	0-6; 15-25	6-16; 25-35	-	16-50; 35-50	-	50	-
69	Xã Long Hải	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	7,776				-	-	-	-	15-25	25-42	-	42-65	-	65	-
70	Xã Đất Đỏ	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	2,2646				-	-	-	0-10	1-7; 1-10	15-32; 22-32	-	32-50	-	50	-



STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp ₃	qp ₁	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp ₃	qp2-3	qp ₁	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
71	Xã Đất Đỏ	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	5,3907					-	-	-	0-10	1-7; 1-10	15-32; 22-32	-	32-50	-	-	50
72	Xã Phước Hải	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	17,3039					-	-	-	0-15	15-30	30-55	-	55-70	-	-	70
73	Xã Bình Châu	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	-	7,3011	-	-	-	-	-	-	-	-	0-15	-	-	-	-	-
74	Xã Xuyên Mộc	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	0,0276		-	-	-	-	-	-	-	0-5	5-15	-	-	-	-	-
75	Xã Xuyên Mộc	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-		0,0443	-	-	-	-	-	-	-	0-5	5-15	-	-	-	-	-
76	Xã Hồ Tràm	1	Khu vực có nguy cơ bị xâm nhập mặn	-	18,1016					-	-	-	0-7	1-7	22-32	-	32-50	-	50	-
77	Phường Tân Thành	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	0,1657					-	-	-	-	-	-	-	20-45			

STT	Phạm vi hành chính hạn chế khai thác	Vùng hạn chế	Khu vực hạn chế khai thác	Phạm vi liên kết	Diện tích vùng hạn chế khai thác (km ²)								Phạm vi chiều sâu hạn chế khai thác, từ - đến (m)							
					qh	qp2-3	n ₂ ²	J ₁₋₂	qp3	qp1	n ₂ ¹	n ₁ ³	qh	qp3	qp2-3	qp1	n ₂ ²	n ₂ ¹	J ₁₋₂	n ₁ ³
78	Xã Hòa Hiệp	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	-	-	0,225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0-30	-	-	-
79	Xã Hòa Hội	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	-	-	0,024	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15-30	-	-	-
80	Xã Hồ Tràm	2	Khu vực mực nước động vượt giới hạn mực nước khai thác	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0-10	-	-	-	-	-	-	-





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN HẠN CHẾ KHAI THÁC NƯỚC
DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Kèm theo Quyết định số 4724/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**I. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP HẠN CHẾ KHAI
THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

Việc áp dụng biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc đã được quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP. Theo đó, trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước dưới đất; hài hòa quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân; ưu tiên cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai và phòng cháy, chữa cháy; thực hiện theo kế hoạch, lộ trình được phê duyệt, bảo đảm không gây gián đoạn việc cấp nước.

Việc xử lý các nội dung phát sinh trong quá trình thực hiện Phương án, bao gồm trám lấp giếng; cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước; xác định phạm vi áp dụng biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng công trình, từng tổ chức, cá nhân, được thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**II. PHƯƠNG ÁN THỰC HIỆN VIỆC HẠN CHẾ KHAI THÁC
NƯỚC DƯỚI ĐẤT ĐỐI VỚI VÙNG HẠN CHẾ 1, VÙNG HẠN CHẾ 2**

Việc hạn chế khai thác nước dưới đất đối với Vùng hạn chế 1 và Vùng hạn chế 2 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, cụ thể:

- Không chấp thuận đăng ký, cấp giấy phép thăm dò, khai thác nước dưới đất để xây dựng công trình khai thác mới theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;
- Xử lý công trình khai thác không có giấy phép hoặc không đăng ký theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;
- Công trình có giấy phép hoặc đã đăng ký được tiếp tục khai thác và xem xét gia hạn, điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

d) Công trình cấp nước sinh hoạt chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký được xem xét cấp phép, đăng ký theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP;

đ) Đối với Vùng hạn chế 2, việc xử lý trường hợp mực nước động suy giảm vượt ngưỡng thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP, trong đó ngưỡng khai thác nước dưới đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP).



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THUỘC VÙNG HẠN CHẾ

(Kèm theo Quyết định số 4724 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Số hiệu giếng	Tọa độ		Vị trí		Tầng chứa nước	Chiều sâu giếng (m)	Lưu lượng khai thác (m³/ngày)	Số giấy phép	Ngày hiệu lực giấy phép	Thời hạn cấp phép (năm)	Chủ giấy phép	Biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP
		X	Y	Phường	Thành phố								
1	G1	587649	1200737	Bà Điểm	Hồ Chí Minh	qp ₁	130	400	1321/GP-STNMT-TNNKS	01/01/2023	31/12/2024	Công ty cổ phần Chế biến Thực phẩm Học Môn	
2	G2	587603	1200634				130	400					
3	G1	606743	1198894	Hiệp Bình	Hồ Chí Minh	qp ₂₋₃	70	50	17/GP-STNMT-TNNKS	08/01/2024	03/01/2026	Chi nhánh Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV Xi nghiệp cấp nước sinh hoạt Nông thôn Thành phố Hồ chí Minh	
4	G2	606731	1198906										
5	G1	601515	1203428	Tam Bình	Hồ Chí Minh	n ₂ ²	80	22	2145/GP-SNNMT-TTNKS	14/11/2025	03 năm	Công ty TNHH Giấy Bình Chiếu	
6	G2	601590	1203462					36					
7	G3	601590	1203462					36					
8	G1	587518	1181807	Tân Nhựt	Hồ Chí Minh	n ₂ ²	200	80	1064/GP-STNMT-TNNKS	28/10/2024	03 năm	Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Đồng Tâm	
9	G1	598502	1201628	Thới An	Hồ Chí Minh	n ₂ ²	100	625	20/GP-BTNMT	30/01/2020	27/12/2022	Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	

10	G4	598559	1201673				100	625					
11	G7	598723	1201481				100	625					
12	G8	598709	1201853				100	625					
13	G9	598720	1213840				100	625					
14	G1	1203767	685692	Lái Thiêu	Hồ Chí Minh	Holocen	51	190	07/GP-SNNMT	11\01\2026	11\01\2029	Công ty TNHH TM và DV Tân Hiệp Phát	Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và được xem xét cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nhưng không vượt quá lưu lượng nước khai thác đã được cấp phép trước đó theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
15	G2	1203747	685480				84						
16	G3	1203717	685715				84						
17	G4	1203809	685697				84						
18	G5	1203680	685750				84						
19	G6	1203647	685727				84						
20	G7	1203623	685723				84						